

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ bản Bá, xã Phú Xuân đi bản Vui, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa (Chương trình 30a)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;  
Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 4887/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông từ bản Bá, xã Phú Xuân đi bản Vui, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa (Chương trình 30a);*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1969/TTr-SGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2020, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 1905/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/5/2020 và của UBND huyện Quan Hóa tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 27/4/2020 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ bản Bá, xã Phú Xuân đi bản Vui, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa (Chương trình 30a).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường giao thông từ bản Bá, xã Phú Xuân đi bản Vui, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa (Chương trình 30a), với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Đường giao thông từ bản Bá, xã Phú Xuân đi bản Vui, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa.

**2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** nhóm C, công trình giao thông đường bộ, cấp IV.

**3. Chủ đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa.

**4. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật:**

Xây dựng tuyến đường dài 8,496km đạt quy mô đường giao thông nông thôn cấp B (theo TCVN 10380: 2014), có: chiều rộng nền đường  $B_n=5,0m$ ; mặt

đường  $B_m=3,5m$ ; vận tốc thiết kế  $V_{tk}=20km/h$ ; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R_{min}=15m$ ; độ dốc dọc lớn nhất  $i_{max}=13\%$ ; mặt đường gia cố chống trơn, các đoạn có độ dốc lớn và đường hai đầu cầu sử dụng mặt đường BTXM. Công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT, tần suất thiết kế  $P=4\%$ , tải trọng thiết kế H13-X60 (đối với công), HL93 và người đi bộ  $3 \times 10^{-3}Mpa$  (đối với cầu).

### 5. Giải pháp thiết kế

5.1. Bình đồ tuyến: tuyến cơ bản đi theo đường cũ, chỉ điều chỉnh và cắt cong cục bộ một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường.

Điểm đầu Km0- giao với đường bê tông đi bản Mí thuộc địa phận bản Bá, xã Phú Xuân; điểm cuối Km8+496,76- tại trung tâm bản Vui xã Thanh Xuân. Tổng số có 157 đường cong, bán kính cong nhỏ nhất  $R_{min}=15m$ .

5.2. Cắt dọc: cao độ đường đờ được thiết trên cơ sở tần suất thủy văn  $P=4\%$ , cao độ mực nước lũ kiểm tra khu vực lòng hồ thủy điện Hồi Xuân và kết nối dân cư; cơ bản đào đắp cục bộ một số vị trí để cải thiện độ dốc dọc. Độ dốc dọc lớn nhất  $i_{max}=13\%$ .

5.3. Nền đường:

- Nền đắp: đắp bằng đất đồi đạt độ chặt  $K \geq 0,95$ . Mái ta luy đắp 1/1,5, gia cố bằng trồng cỏ; đoạn Km7+585-Km7+612 (trái tuyến) đi sát suối Lâm gia cố bằng tường chắn BTXM M150.

- Nền đào: độ dốc mái taluy đào từ 1/1-1/0,5 tùy theo địa chất mái đào.

5.4. Mặt cắt ngang: chiều rộng nền đường  $B_n=5,0m$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=3,5m$ ; dốc ngang hai mái  $i_m=2\%$  (với mặt đường BTXM),  $i_m=4\%$  (với mặt đường chống trơn bằng đá thải); lề đất  $B_l=2 \times 0,75m=1,5m$ , dốc ngang  $i_l=4\%$ .

5.5. Kết cấu áo đường:

Theo chủ trương đầu tư và trên cơ sở TMĐT của dự án; Tư vấn thiết kế đề xuất hai loại kết cấu áo đường:

- Mặt đường BTXM: áp dụng cho các đoạn đường hai đầu cầu (gồm: cầu Suối Bá Km0+638,33 và cầu suối Rán Km7+990,93), tổng chiều dài 758m. Cầu tạo mặt đường bằng BTXM M300 dày 22cm trên lớp nilong chống mất nước. Bố trí khe ngang bằng cắt bê tông mặt đường sau khi thi công.

- Mặt đường chống trơn: áp dụng cho phần tuyến còn lại; lớp chống trơn bằng đá thải dày 10cm.

5.6. Công trình thoát nước:

a) Thoát nước mặt: bằng chảy toả và rãnh dọc.

Rãnh đất tiết diện hình thang kích thước  $(40+120) \times 40cm$ ; những đoạn dễ xói lở, cuối chân dốc kích thước  $(40+90) \times 50cm$  và được gia cố bằng đá học xây VXM M100.

b) Công thoát nước ngang: tổng số có 45 công thoát nước ngang, trong đó: xây dựng mới 43 cái (gồm: 26 công bản 1,0m, 11 công bản 1,5m, 2 công bản 2,4m, 4 công bản 3,4m) và giữ nguyên 2 cái.

Kết cấu công bằng BTXM và BTCT. Chiều dài công bằng chiều rộng nền đường, móng đặt trên nền thiên nhiên.

c) Công trình cầu: gồm có 02 cầu nhỏ, có bề rộng cầu  $B=6\text{m}$ , chiều rộng mặt cầu  $B=5\text{m}$ , lan can  $2 \times 0,5\text{m}$ ; tải trọng HL93, người đi bộ  $3 \times 10^{-3}\text{Mpa}$ ; tần suất tính toán thủy văn  $P=4\%$ , có xét đến ảnh hưởng của mực nước thủy điện Hồi Xuân.

\* Cầu suối Bá- Km0+638,33:

- Kết cấu phần trên: cầu 01 nhịp  $L_n=15\text{m}$ ; chiều dài toàn cầu tính đến đuôi móng  $L=25,1\text{m}$ ; mặt cắt ngang nhịp gồm 6 phiến dầm dạng bản rỗng bằng BTCT DUL 40Mpa, chiều rộng  $b=1,0\text{m}$ , chiều cao  $h=55\text{cm}$ , đặt cách nhau  $a=1,0\text{m}$ ; cấp cường độ cao sử dụng loại tao xoắn 7 sợi, đường kính  $12,7\text{mm}$ ; gối cầu loại cao su bản thép; liên kết dầm bản bằng BTCT 30Mpa dày  $10\text{cm}$ ; lớp phòng nước dạng phun; lớp phủ mặt cầu bằng BTCT 30Mpa; tạo dốc ngang mặt cầu bằng thay đổi chiều dày lớp phủ; khe co giãn bằng thép dạng ray; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa.

- Kết cấu phần dưới: hai móng có cấu tạo giống nhau, móng nặng dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa, đặt trên móng cọc khoan nhồi đường kính  $1,0\text{m}$ ; mỗi móng có 4 cọc bằng BTCT 30Mpa; bản chuyển tiếp BTCT 25Mpa; gia cố tứ nón bằng BTXM M150.

\* Cầu suối Rán- Km7+990,93:

- Kết cấu phần trên: cầu 01 nhịp  $L_n=12\text{m}$ ; chiều dài toàn cầu tính đến đuôi móng  $L=20,1\text{m}$ ; mặt cắt ngang gồm 6 phiến dầm dạng bản rỗng bằng BTCT DUL 40Mpa, chiều rộng  $b=1,0\text{m}$ , chiều cao  $h=52\text{cm}$ , đặt cách nhau  $a=1,0\text{m}$ ; cấp cường độ cao sử dụng loại tao xoắn 7 sợi, đường kính  $12,7\text{mm}$ ; gối cầu loại cao su bản thép; liên kết dầm bản bằng BTCT 30Mpa dày  $10\text{cm}$ ; lớp phòng nước dạng phun; lớp phủ mặt cầu bằng BTCT 30Mpa; tạo dốc ngang mặt cầu bằng thay đổi chiều dày lớp phủ; khe co giãn bằng thép dạng ray; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa.

- Kết cấu phần dưới: hai móng có cấu tạo giống nhau, móng nặng dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa, đặt trên móng cọc khoan nhồi đường kính  $1,0\text{m}$ ; mỗi móng có 4 cọc bằng BTCT 30Mpa; bản chuyển tiếp BTCT 25Mpa; gia cố tứ nón bằng BTXM M150.

5.7. Nút giao, đường ngang:

- Nút giao: có 01 nút giao ngã ba đầu tuyến, được thiết kế mở rộng các nhánh rẽ với bán kính  $R \geq 10\text{m}$ .

- Đường giao dân sinh: được vượt nổi và mở rộng tạo êm thuận và tăng cường an toàn giao thông; độ dốc dọc  $i \leq 6\%$ ; chiều rộng mặt đường  $\geq 4\text{m}$ ; mặt bằng đá thải.

5.8. An toàn giao thông: bố trí biển báo tuân thủ QCVN 41:2016/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

5.9. Đường công vụ ngoại tuyến: sử dụng đoạn tuyến từ cầu bản Páng, xã Phú Thanh đến điểm đầu tuyến (chiều dài khoảng  $10\text{km}$ ) làm đường công vụ phục vụ thi công; sửa chữa, hoàn trả lại kết cấu mặt đường theo hiện trạng.

**6. Tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng:** theo danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn như tại Báo cáo kết quả thẩm định số 1905/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/5/2020 của Sở GTVT.

**7. Địa điểm xây dựng:** các xã Phú Xuân, Thanh Xuân, huyện Quan Hóa.

**8. Diện tích sử dụng đất:** Khoảng 13,6 ha.

**9. Phương án GPMB:** Thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

**10. Tổng mức đầu tư: 44.988.865.000 đồng** (*Bốn mươi bốn tỷ chín trăm tám mươi tám triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí GPMB	3.697.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng	31.462.740.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	690.671.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.591.259.000 đồng;
- Chi phí khác	540.275.000 đồng;
- Chi phí dự phòng	5.006.920.000 đồng;

*(chi tiết TMDT có phụ biểu kèm theo)*

**11. Nguồn vốn đầu tư:**

- Vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025 (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ) bố trí đảm bảo 90% TMDT.

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Quan Hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 10% TMDT.

**12. Thời gian thực hiện dự án:** từ 2019-2021.

**13. Hình thức quản lý dự án:** theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Giao Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa căn cứ Quyết định này tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Giao thông vận tải tại văn bản số 1905/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/5/2020.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Bá Thước; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX<sub>30a55</sub>

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Đăng Quyền**

**PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Dự án: Nối tiếp đường giao thông từ Giầu Cả đi Cáo Đạo, xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước (Chương trình 30a)**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày 15/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

<b>TT</b>	<b>Hạng mục chi phí</b>	<b>Phương pháp xác định</b>	<b>Giá trị</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường GPMB</b>	khái toán	<b>4.759.251.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	dự toán chi tiết	<b>37.710.404.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí Quản lý dự án</b>	2,364% x 34.282.185.455	<b>810.431.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>3.805.799.000</b>
1	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BCNCKT	số 239/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	25.717.000
2	Giám sát khảo sát lập báo cáo NCKT		34.906.000
3	Khảo sát lập báo cáo NCKT		779.299.000
4	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		216.161.000
5	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB và MLG	tạm tính	500.000.000
6	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường		100.000.000
7	Khảo sát bước lập thiết kế BVTC		581.000.000
8	Lập thiết kế BVTC và DT	1,174% x 1,1 x 34.282.185.455	442.720.143
9	Lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC	3,000% x 528.181.818	15.845.455
10	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	4,072% x 528.181.818	21.507.564
11	Giám sát thi công xây dựng	2,536% x 1,1 x 34.282.185.455	956.335.845
12	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	0,196% x 34.367.890.918	67.361.066
13	Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn đầu tư	0,816% x 2.963.049.989	24.178.488
14	Thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp	0,100% x 37.804.680.010	37.804.680
15	Thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu Tư vấn đầu tư	0,100% x 2.963.049.989	2.963.050
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>		<b>540.412.000</b>
1	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,280% x 54.582.282.000	152.830.390
2	Bảo hiểm công trình	0,250% x 1,1 x 34.282.185.455	94.276.010
3	Rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	9,1 ha x 17 tr/ha	154.700.000
4	Chi phí kiểm tra của CQQLNN	tạm tính	30.000.000
5	Thẩm định BCNCKT	0,015% x 54.582.282.000	8.187.342
6	Thẩm định TKBVTC	0,089% x 34.282.185.455	30.511.145
7	Thẩm định dự toán	0,085% x 34.282.185.455	29.139.858
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>		<b>5.964.217.000</b>
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	10,00% x 47.626.297.000	4.762.629.700
2	Dự phòng trượt giá	2,52% x 47.626.297.000	1.201.587.758
<b>Tổng mức đầu tư</b>			<b>(I+II+III+IV+V+VI)</b>
			<b>53.590.514.000</b>